

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

Trang	
02-03	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
04	Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính
05-48	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
05-06	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
07	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
08-09	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
10-48	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Thăng

Ông Lê Công Tình

Ông Nguyễn Văn Phúc

Ông Nguyễn Hoàng Cường

Bà Trịnh Thị Đào

Uy viên

Uy viên

Uy viên

Uy viên

Uy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường

Ông Nguyễn Đức Thiệp

Ông Nguyễn Văn Phúc

Ông Đỗ Văn Hà

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Phương

Ông Trần Anh Phương

Ông Nguyễn Đức Thọ

Thành viên

Thành viên

Trưởng ban

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phân anh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trong yêu cầu gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

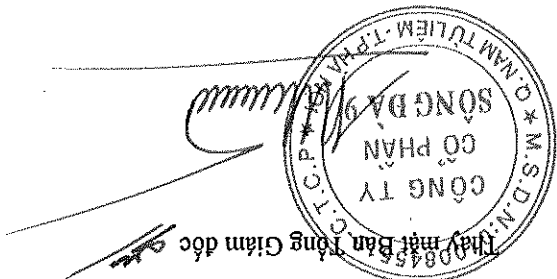
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân anh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phân anh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hoàng Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**BẢO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
BẢO CÁO TẠI CHỖ HỢP NHẤT**

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã thực hiện công tác xét nghiệm mẫu đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác xét nghiệm mẫu đất tại chỗ này căn cứ trên cơ sở công tác xét nghiệm tại chỗ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác xét nghiệm mẫu đất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác xét nghiệm tại chỗ". Chuẩn mực này yêu cầu công tác xét nghiệm lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác xét nghiệm tại chỗ là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tại chỗ; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác xét nghiệm tại chỗ chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Vũ Xuân Biên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẪN HẠN</b>		1.106.175.546.900	1.183.422.124.541
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	84.478.622.602	104.040.561.943
111	1. Tiền		74.478.622.602	99.040.561.943
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	57.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(347.914.857)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		553.292.392.520	598.309.809.444
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	468.969.236.377	500.798.739.220
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.156.695.509	42.506.950.925
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	13	26.889.141.728	27.089.141.728
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	51.186.604.043	43.822.193.708
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.909.285.137)	(15.907.216.137)
140	IV. Hàng tồn kho	8	458.638.907.628	463.058.665.642
141	1. Hàng tồn kho		458.638.907.628	463.058.665.642
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.765.624.150	17.956.087.512
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	68.480.770	4.692.052.114
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.697.143.380	13.264.035.398
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		955.468.136.895	1.017.957.389.957
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		365.000.000	365.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	365.000.000	365.000.000
220	II. Tài sản cố định		907.197.138.003	967.067.594.408
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	902.584.638.003	962.455.094.408
222	- Nguyên giá		1.757.430.570.255	1.846.268.774.652
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(854.845.932.252)	(883.813.680.244)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.612.500.000	4.612.500.000
228	- Nguyên giá		4.692.500.000	4.692.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.610.544.832	6.723.544.832
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.610.544.832	6.723.544.832
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	36.757.067.825	38.170.492.586
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.109.530.909	70.520.415.909
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.352.463.084)	(32.349.923.323)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.538.386.235	5.630.758.131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.547.771.310	2.735.848.953
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.a	2.990.614.925	2.894.909.178
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>2.061.643.683.795</u>	<u>2.201.379.514.498</u>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

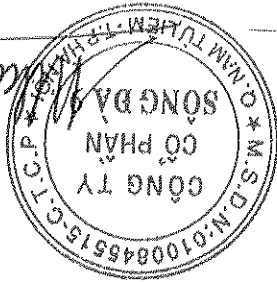
Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Cường



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

MA	số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	VND	01/01/2015	VND
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ			1.323.926.665.572	1.459.480.466.556	
310	1.	Nợ ngân hàng			929.376.401.935	1.064.925.676.473	
311	1.	Phải trả người bán ngân hàng		15	99.301.795.822	119.128.442.506	
312	2.	Người mua trả tiền trước ngân hàng			39.783.013.224	64.911.771.159	
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		16	27.882.634.597	24.777.626.367	
314	4.	Phải trả người lao động			30.841.748.657	40.948.547.336	
315	5.	Chi phí phải trả ngân hàng		17	19.436.783.801	18.776.146.440	
317	6.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		18	75.636.264.553	108.455.084.030	
319	7.	Phải trả ngân hàng khác		19	44.588.296.188	31.178.907.980	
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		14	579.808.081.994	645.779.240.635	
322	9.	Quý khen thưởng, phúc lợi			12.097.783.099	10.969.910.020	
330	II.	Nợ dài hạn			394.550.263.637	394.554.790.083	
337	1.	Phải trả dài hạn khác		19	250.183.925	252.250.371	
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		14	394.300.079.712	394.302.539.712	
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU			737.717.018.223	741.899.047.942	
410	I.	Vốn chủ sở hữu	20		737.717.018.223	741.899.047.942	
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			305.663.000.000	305.663.000.000	
411a	-	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			305.663.000.000	305.663.000.000	
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần			21.296.416.003	21.296.416.003	
418	3.	Quý đầu tư phát triển			213.467.972.946	202.887.856.411	
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			74.929.897.071	96.412.015.932	
421a	-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước			43.072.224.613	31.767.325.987	
421b	-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này			31.857.672.458	64.644.689.945	
422	5.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			16.666.120	16.666.120	
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát			122.343.066.083	115.623.093.476	
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			2.061.643.683.795	2.201.379.514.498	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẬP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Bảo cáo tài chính hợp nhất

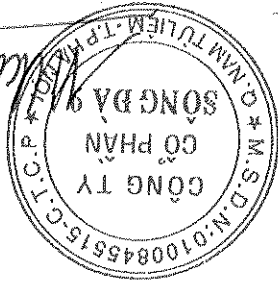
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số CHI TIẾT  
 Tháng đầu năm 2015  
 6 tháng đầu năm 2014  
 VND VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	556.339.166,588	591.584.769,188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	18.727,490
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		556.339.166,588	591.566.041,698
11	4. Giá vốn hàng bán	23	439.222,850,520	469.924,167,010
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.116,316,068	121.641,874,688
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.808,069,659	7.135,523,636
22	7. Chi phí tài chính	25	47.446,964,170	49.759,171,204
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		46.925,874,264	56.172,896,010
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	82.000,000
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.498,438,151	35.136,133,536
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40,978,983,406	43,800,093,584
31	12. Thu nhập khác	27	8,121,988,311	5,020,823,537
32	13. Chi phí khác	28	2,025,649,014	1,549,159,554
40	14. Lợi nhuận khác		6,096,339,297	3,471,663,983
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47,075,322,703	47,271,757,567
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	8,123,546,850	9,711,577,633
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30,b	(95,705,747)	(80,980,742)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39,047,481,600	37,641,160,676
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		31,857,672,458	31,916,306,825
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7,189,809,142	5,724,853,851
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1,042	1,061



Handwritten signature of the representative of the company.

Handwritten signature of the representative of the company.

Người lập: Phòng Thị Minh Nghĩa  
 Kế toán trưởng: Quách Mạnh Hải  
 Tổng Giám đốc: Nguyễn Hoàng Cường

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

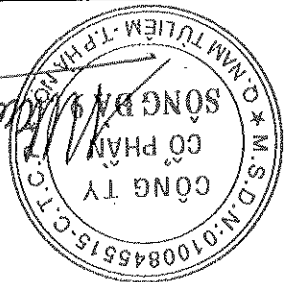
Ma số CHI TIÊU  
Thuyết minh  
6 tháng đầu năm 2015  
6 tháng đầu năm 2014  
VND VND

Ma số	CHI TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		47.075.322.703	47.271.757.567
	1. Lợi nhuận trước thuế			
02	Điều chỉnh cho các khoản		53.256.243.081	54.274.139.542
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư			
03	- Các khoản dự phòng		(343.306.096)	(17.220.744.226)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		410.883.085	239.600.496
	- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.205.745.111)	3.029.811.577
06	- Chi phí lãi vay		46.925.874.264	56.172.896.010
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		138.119.271.926	143.767.460.966
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		49.626.434.386	(67.070.270.152)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.419.758.014	(36.558.955.694)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.484.947.541)	12.639.708.180
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.811.648.987	4.609.434.032
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		404.914.857	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.930.260.357)	(57.649.465.186)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.342.268.638)	(13.228.874.567)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.648.772.496
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.422.078.240)	(13.098.989.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.202.473.394	(22.941.179.924)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(1.057.500.000)	(33.946.975.079)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.247.884.752	805.545.455
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.189.141.728)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		200.000.000	400.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.427.064.000	29.951.628.667
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		482.200.239	568.328.337
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.299.648.991	(4.410.614.348)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		335.020.270.673	512.321.196.236
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ		(19.561.366.256)	(45.112.896.911)
33	1. Tiền thu từ đi vay		(401.404.199.314)	(530.082.298.875)
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.679.560.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(103.063.488.641)	(17.761.102.639)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.561.366.256)	(45.112.896.911)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Ma số CHI TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	104.040.561.943	125.701.996.974
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(573.085)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	84.478.622.602	80.589.100.063

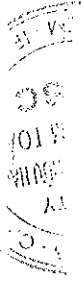


Người lập  
Phòng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng  
Quách Mạnh Hải

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Cường

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 305.663.000.000 đồng; trong đó 30.566.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đầu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 02 công ty con;
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mụ	Hà Giang	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung cấp điện
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	38,71%	75,90%	Kinh doanh, sản xuất và cung cấp dịch vụ

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mụ chiếm tỷ lệ 72,86% trong tổng vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2015 số vốn thực góp của Công ty là 40.318.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mụ đã góp 30.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 75,9% trên số vốn thực góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đối với Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kế cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tài thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tài thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phải trả ban đầu cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về danh giá lãi công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:  
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;  
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;  
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;  
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thu mua nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng ta phân loại các khoản đầu tư tài chính theo mục đích, bao gồm: Giá mua công cụ tài chính (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác 03 - 05 năm

Quyên sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Uông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Văn phòng Chi nhánh Sông Đà 9,01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phải sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thăng dư vốn có phần phân ánh chênh lệch giữa vốn mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trong hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 2.21 . Các khoản thuế

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngân hàng, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

## 2.20 . Chi nhận chi phí tài chính

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
  - Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phân công trình đã hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.
- Gia vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn công trình nêu có đảm bảo các nguyên tắc sau:
- Gia vốn hàng bán phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

- Có tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

*Doanh thu hoạt động tài chính*

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 12 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 08 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được UBND Tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 03 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mặt mặt thiet trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quản trong quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	7.751.905.587	5.805.309.049
Tiền gửi ngân hàng	66.726.717.015	93.235.252.894
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	5.000.000.000
	<u>84.478.622.602</u>	<u>104.040.561.943</u>
	VND	VND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 10 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 4,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBảo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>69.109.530.909</b>	<b>36.757.067.825</b>	<b>(32.352.463.084)</b>	<b>70.520.415.909</b>	<b>38.170.492.586</b>	<b>(32.349.923.323)</b>
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>53.195.440.000</i>	<i>31.763.601.895</i>	<i>(21.431.838.105)</i>	<i>54.606.325.000</i>	<i>32.312.725.319</i>	<i>(22.293.599.681)</i>
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	5.402.120.000	(13.225.880.000)	18.628.000.000	8.568.880.000	(10.059.120.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	710.500.000	(5.074.440.000)	5.784.940.000	735.000.000	(5.049.940.000)
- Công ty Cổ phần Chung khoán Artex	22.002.500.000	21.570.981.895	(431.518.105)	22.002.500.000	17.054.443.748	(4.948.056.252)
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.000.000.000	2.800.000.000	(2.200.000.000)	5.000.000.000	3.350.000.000	(1.650.000.000)
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	-	410.885.000	294.830.500	(116.054.500)
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng An Đông	500.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000	29.571.071	(470.428.929)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đoa	1.280.000.000	1.280.000.000	-	1.280.000.000	1.280.000.000	-
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>15.914.090.909</i>	<i>4.993.465.930</i>	<i>(10.920.624.979)</i>	<i>15.914.090.909</i>	<i>5.857.767.267</i>	<i>(10.056.323.642)</i>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	7.505.000.000	-	(7.505.000.000)	7.505.000.000	144.301.337	(7.360.698.663)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong	3.409.090.909	2.913.465.930	(495.624.979)	3.409.090.909	2.913.465.930	(495.624.979)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	1.080.000.000	(2.920.000.000)	4.000.000.000	1.800.000.000	(2.200.000.000)
	<b>69.109.530.909</b>	<b>36.757.067.825</b>	<b>(32.352.463.084)</b>	<b>70.520.415.909</b>	<b>38.170.492.586</b>	<b>(32.349.923.323)</b>

Ghi chú: Trường hợp các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được xác định bằng giá thị trường. Đối với các khoản đầu tư không thể xác định được giá trị thị trường, giá trị hợp lý được căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Đông Nai 5		32.726.624.015		31.888.156.401
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1		77.542.937.717		69.475.120.448
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3		40.146.942.654		36.233.129.001
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La		54.717.760.360		61.463.994.598
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu		76.698.129.748		87.003.277.638
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Nà		25.818.864.783		23.034.321.350
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		23.647.405.075		13.602.628.361
- Các khoản phải thu khách hàng khác		137.670.572.025		178.098.111.423
		<b>468.969.236.377</b>		<b>500.798.739.220</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngân hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.186.604.043	-	43.822.193.708	-
- Phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	12.518.844.444	-	11.274.650.000	-
- Tạm ứng	1.103.758.076	-	1.234.344.186	-
- Ký cược, ký quỹ	25.383.579.271	-	20.874.326.859	-
- Phải thu khác	52.330.000	-	57.330.000	-
	12.128.092.252	-	10.381.542.663	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	365.000.000	-	365.000.000	-
	365.000.000	-	365.000.000	-
	<b>51.551.604.043</b>	<b>-</b>	<b>44.187.193.708</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

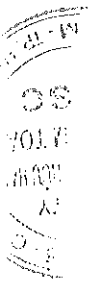
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu kỳ	740.392.788.757	643.578.170.095	459.870.191.260	665.383.771	1.762.240.769	1.846.268.774.652						
- Mua trong kỳ	-	232.000.000	677.772.727	-	147.727.273	1.057.500.000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.120.833.865)	(62.578.632.292)	-	(196.238.240)	(89.895.704.397)						
Số dư cuối kỳ	740.392.788.757	616.689.336.230	397.969.331.695	665.383.771	1.713.729.802	1.757.430.570.255						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu kỳ	153.412.044.091	367.232.175.457	361.141.721.435	448.233.380	1.579.505.881	883.813.680.244						
- Khấu hao trong kỳ	17.069.179.299	24.883.879.015	11.213.784.836	5.754.546	83.645.385	53.256.243.081						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.789.980.069)	(57.237.772.764)	-	(196.238.240)	(82.223.991.073)						
Số dư cuối kỳ	170.481.223.390	367.326.074.403	315.117.733.507	453.987.926	1.466.913.026	854.845.932.252						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu kỳ	586.980.744.666	276.345.994.638	98.728.469.825	217.150.391	182.734.888	962.455.094.408						
Tại ngày cuối kỳ	569.911.565.367	249.363.261.827	82.851.598.188	211.395.845	246.816.776	902.584.638.003						

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 887.426.472.527 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 430.806.748.054 đồng



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại	Tại ngày đầu kỳ	Tại ngày cuối kỳ
4.612.500,000	80.000,000	80.000,000	4.612.500,000	80.000,000	80.000,000	-	4.612.500,000	4.612.500,000
4.612.500,000	80.000,000	80.000,000	4.612.500,000	80.000,000	80.000,000	-	4.612.500,000	4.612.500,000
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính	Phần mềm máy tính

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngân hàng	Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	Chi phí trả trước cho công trình Nhiệt điện Mông Dương	Chi phí bảo hiểm công trình	Dài hạn	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	Chi phí chuẩn bị sản xuất của NM Thủy điện Nậm Khanh
30/06/2015	68.480.770	14.901.314	53.579.456	-	1.547.771.310	864.027.966
01/01/2015	4.692.052.114	59.605.252	4.377.645.116	254.801.746	2.735.848.953	1.810.784.427
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
30/06/2015	1.616.252.080	7.427.901.067	7.427.901.067	7.427.901.067	7.427.901.067	7.427.901.067

13. PHẢI THU CHO VAY NGÂN HÀNG

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	Ông Đặng Đình Thăng
30/06/2015	2.189.141.728	2.189.141.728
01/01/2015	17.000.000.000	17.000.000.000
VND	VND	VND
30/06/2015	26.889.141.728	26.889.141.728

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào  
 Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS  
 Ông Đặng Đình Thăng



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	529.155.677.105	529.155.677.105	334.957.345.673	348.694.416.300	515.418.606.478	515.418.606.478
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	136.453.279.384	136.453.279.384	43.130.961.587	80.003.067.923	99.581.173.048	99.581.173.048
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	82.717.808.247	82.717.808.247	46.076.873.041	34.774.101.291	94.020.579.997	94.020.579.997
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	86.375.675.589	86.375.675.589	53.284.502.961	61.770.286.089	77.889.892.461	77.889.892.461
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	69.179.102.948	69.179.102.948	57.782.442.057	55.075.131.139	71.886.413.866	71.886.413.866
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	24.401.219.453	24.401.219.453	55.471.827.067	20.115.322.350	59.757.724.170	59.757.724.170
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	86.012.481.367	86.012.481.367	63.889.497.861	70.905.397.043	78.996.582.185	78.996.582.185
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai	29.875.922.281	29.875.922.281	15.210.367.583	15.145.129.306	29.941.160.558	29.941.160.558
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.641.792.084	7.641.792.084	-	7.641.792.084	-	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.054.442.660	3.054.442.660	-	3.054.442.660	-	-
- Vay cá nhân	3.443.953.092	3.443.953.092	110.873.516	209.746.415	3.345.080.193	3.345.080.193

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<b>Kỳ hạn dưới 12 tháng</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	116.623.563.530	116.623.563.530	199.695.000	52.433.783.014	64.389.475.516	64.389.475.516
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	12.437.340.000	12.437.340.000	199.695.000	6.281.595.000	6.355.440.000	6.355.440.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	1.320.000.000	1.320.000.000	-	440.000.000	880.000.000	880.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Hà Giang	21.509.999.993	21.509.999.993	-	8.604.030.004	12.905.969.989	12.905.969.989
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang	19.196.635.537	19.196.635.537	-	5.390.864.010	13.805.771.527	13.805.771.527
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt	10.000.000.000	10.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai	669.000.000	669.000.000	-	669.000.000	-	-
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	24.732.588.000	24.732.588.000	-	12.366.294.000	12.366.294.000	12.366.294.000
- Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	3.352.000.000	3.352.000.000	-	1.676.000.000	1.676.000.000	1.676.000.000



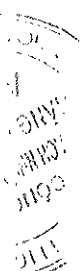
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	394.302.539.712	394.302.539.712	273.540.000	276.000.000	394.300.079.712	394.300.079.712
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	44.994.000.000	44.994.000.000	-	-	44.994.000.000	44.994.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	115.029.802.958	115.029.802.958	273.540.000	-	115.303.342.958	115.303.342.958
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Giang	5.710.000.000	5.710.000.000	-	-	5.710.000.000	5.710.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Hà Giang	21.512.000.063	21.512.000.063	-	-	21.512.000.063	21.512.000.063
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	18.970.000.000	18.970.000.000	-	-	18.970.000.000	18.970.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Bắc Giang	95.150.161.691	95.150.161.691	-	-	95.150.161.691	95.150.161.691
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	1.900.000.000	1.900.000.000	-	276.000.000	1.624.000.000	1.624.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	76.348.575.000	76.348.575.000	-	-	76.348.575.000	76.348.575.000
	14.688.000.000	14.688.000.000	-	-	14.688.000.000	14.688.000.000
	<u>1.040.081.780.347</u>	<u>1.040.081.780.347</u>	<u>335.430.580.673</u>	<u>401.404.199.314</u>	<u>974.108.161.706</u>	<u>974.108.161.706</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
 Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung Hợp đồng tín dụng số 33/2015- HBTĐHM/NHCT324-SD9 ngày 12/06/2015	Được quy định theo từng giấy nhân nợ	Từ ngày 12/06/2015 đến ngày 15/05/2016	99.581.173.048	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thì công các Công trình
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ			94.020.579.997	
	Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-201400581 ngày 15/07/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày 15/07/2014 đến hết ngày 04/06/2015	94.020.579.997	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây			77.889.892.461	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HBTĐ 01/08/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015	77.889.892.461	Bổ sung vốn lưu động, bảo lành, mở I/C
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh			71.886.413.866	
	Hợp đồng tín dụng số 14/1289/V/CB.Hti ngày 28/07/2014	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/07/2015	71.886.413.866	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm			59.757.724.170	
	Hợp đồng tín dụng số HKI-HBTĐ/14123 ngày 01/08/2014	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/07/2015; thời hạn cho vay tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân	59.757.724.170	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long			78.996.582.185	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HBTĐ ngày 06/08/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015	78.996.582.185	Bổ sung vốn lưu động, bảo lành, mở I/C

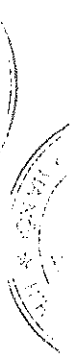
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015	Mục đích vay
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai			29.941.160.558	
	Hợp đồng tín dụng số 01/14/209/HDTĐ ngày 10/08/2014	Được quy định tại từng thời điểm nhận nợ	Từ 10/08/2014 đến 31/07/2015	29.941.160.558	Bổ sung vốn lưu động
8	Vay các cá nhân khác			3.345.080.193	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	Từ 01 tháng đến 09 tháng	3.345.080.193	Bổ sung vốn lưu động
	<b>Tổng cộng</b>			<b>515.418.606.478</b>	



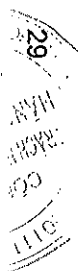
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà

Bảo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung					56.394.000.000			11.400.000.000	Đầu tư nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu
	HĐTD số 120620/HĐTD ngày 16/08/2012	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	45 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	13.880.000.000	-	13.880.000.000	4.400.000.000	-	4.400.000.000	
	HĐTD số 01/2014-HĐTDA/NHCT324-SD9 ngày 06/05/2014	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	42.514.000.000	-	42.514.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	Đầu tư bổ sung thiết bị thi công
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					121.658.782.958			6.355.440.000	
	HĐTD số 01/2009/HĐTD ngày 04/05/2009	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	11 năm, ân hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án	102.592.462.958	873.000	121.658.782.958	-	291.000	6.355.440.000	Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Năm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh					6.590.000.000			880.000.000	
	HĐTD số 13/1284/V/CB.HTI ngày 02/10/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	6.590.000.000	-	6.590.000.000	880.000.000	-	880.000.000	Đầu tư thiết bị thi công bê tông dầm lan công trình thủy điện Xekaman 1
4	Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Giang					34.417.970.052			12.905.969.989	
	HĐTD số 02.NN/HĐTD ngày 01/03/2006	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	114 tháng	34.417.970.052	-	34.417.970.052	12.905.969.989	-	12.905.969.989	Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang					32.775.771.527			13.805.771.527	
	HĐTD số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 04/07/2006	8,4%/năm	120 tháng	7.558.786.389	-	7.558.786.389	1.278.786.389	-	1.278.786.389	Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần
	HĐTD số 02/2006/HĐTD ngày 04/07/2006	8,4%/năm	120 tháng	25.216.985.138	-	25.216.985.138	12.526.985.138	-	12.526.985.138	Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần

30

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt					100.150.161.691			5.000.000.000	
	HĐTD số 109/2011.HD/ĐD-DN ngày 07/04/2011 và các phụ lục bổ sung	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	120 tháng	100.150.161.691	-	100.150.161.691	5.000.000.000	-	5.000.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai					1.624.000.000			-	
	HĐTD số 01/2013/HĐ ngày 05/04/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng	1.624.000.000	-	1.624.000.000	-	-	-	Đầu tư dự án nâng cao năng lực thi công
8	Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex					88.714.869.000			12.366.294.000	
	HĐTD số 108.148403/HĐTD/PGBH N ngày 13/01/2014	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	Được quy định chi tiết đối với từng khoản tiền vay	88.714.869.000	-	88.714.869.000	12.366.294.000	-	12.366.294.000	Để thanh toán khoản tiền vay của Ngân hàng Agribank - CN Hà Giang và thanh toán chi phí xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm An và Nậm Ngần



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

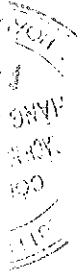
Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà

Bảo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
9	Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà					16.364.000.000			1.676.000.000	
	HHTD số 0020008/041/09/DH ngày 15/06/2009	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	120 tháng	16.364.000.000	-	16.364.000.000	1.676.000.000	-	1.676.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Năm An
	<b>Tổng cộng</b>					<b>458.689.555.228</b>			<b>64.389.475.516</b>	



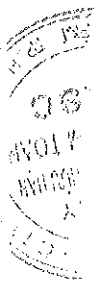
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	15.600.630.137	15.600.630.137	15.263.182.881	15.263.182.881
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	6.774.757.160	6.774.757.160	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Huyén Trang	2.597.314.862	2.597.314.862	2.552.300.971	2.552.300.971
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Thủy Dương	8.149.244.690	8.149.244.690	2.909.300.100	2.909.300.100
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	13.333.849.039	13.333.849.039	6.731.443.624	6.731.443.624
- Phải trả các đối tượng khác	52.845.999.934	52.845.999.934	91.672.214.930	91.672.214.930
	<b>99.301.795.822</b>	<b>99.301.795.822</b>	<b>119.128.442.506</b>	<b>119.128.442.506</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.487.799.254	22.388.581.254	19.628.729.145	-	13.247.651.363
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.010.736.598	1.010.736.598	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.359.329.343	8.123.546.850	9.342.268.638	-	7.140.607.555
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.047.347.194	849.329.632	749.709.314	-	1.146.967.512
Thuế Tài nguyên	-	2.805.012.559	3.238.024.489	2.649.849.296	-	3.393.187.752
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1.191.616.120	482.939.700	541.351.491	-	1.133.204.329
Các loại thuế khác	-	397.984.002	22.975.940	420.959.942	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	488.537.895	1.346.263.790	13.785.599	-	1.821.016.086
	-	<b>24.777.626.367</b>	<b>37.462.398.253</b>	<b>34.357.390.023</b>	-	<b>27.882.634.597</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG**

30/06/2015	01/01/2015
889.887.744	1.105.010.582
17.557.663.093	16.247.184.684
854.232.964	1.323.540.360
135.000.000	100.410.814
<b>19.436.783.801</b>	<b>18.776.146.440</b>

- Chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí thi công các công trình, dự án
- Trích trước chi phí vật tư chưa có hóa đơn
- Chi phí phải trả khác

**18 . PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

30/06/2015	01/01/2015
75.636.264.553	108.455.084.030
<b>75.636.264.553</b>	<b>108.455.084.030</b>

Phải trả theo tiến độ công trình Nhiệt điện Mông Dương

Số dư phân ánh khoản phải trả theo tiến độ của Công trình Nhiệt điện Mông Dương 2 theo hợp đồng thiêt kế, mua sắm, xây dựng bãi thải xỉ số 2 – Nhiệt điện Mông Dương 2 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và Công ty TNHH Điện Lực AES – VCM Mông Dương ngày 11/10/2013. Thời gian thực hiện của hợp đồng dự kiến là 19 tháng.

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

30/06/2015	01/01/2015
44.588.296.188	31.178.907.980
1.508.083.167	2.835.841.430
3.936.751.168	2.588.110.876
500.972.570	253.975.976
201.171.685	111.480.058
150.000.000	250.000.000
4.771.154.368	5.560.417.623
834.060.500	919.536.750
8.575.859.545	9.714.595.765
3.008.659.479	3.259.944.633
-	580.000.000
528.302.267	638.137.906
4.956.095.594	1.908.816.261
15.617.185.845	2.558.050.702
250.183.925	252.250.371
250.183.925	252.250.371
<b>44.838.480.113</b>	<b>31.431.158.351</b>

- a) Ngân hạn
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn
- Phải trả lãi vay
- Phải trả cho các đơn vị đồng nghiệp số ở công ty con
- Quỹ Bảo vệ phát triển rừng
- Các quỹ từ nguyên
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Các khoản thuế phải nộp
- Phải trả Tổng Công ty Sông Đà
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

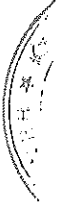
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	292.500.000.000	21.322.248.169	179.587.150.478	105.251.461.290	16.666.120	162.871.097.416	761.548.623.473						
Tăng vốn trong kỳ trước	13.163.000.000	(684.000.000)	-	-	-	-	12.479.000.000						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	31.916.306.825	-	-	37.641.160.676						
Phân phối lợi nhuận	-	-	20.356.470.476	(26.570.678.435)	-	(732.165.650)	(6.946.373.609)						
Chi trả cổ tức	-	-	-	(30.566.300.000)	-	-	(30.566.300.000)						
Tặng khác	-	658.167.834	4.746.733.284	2.158.082.945	-	-	7.562.984.063						
Giảm do thanh lý công ty liên kết	-	-	-	(14.650.641.810)	-	-	(14.650.641.810)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	(28.075.874.063)	(28.075.874.063)						
Số dư cuối kỳ trước	305.663.000.000	21.296.416.003	204.690.354.238	67.538.230.815	16.666.120	139.787.911.554	738.992.578.730						
Số dư đầu kỳ này	305.663.000.000	21.296.416.003	202.887.856.411	96.412.015.932	16.666.120	115.623.093.476	741.899.047.942						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	31.857.672.458	-	7.189.809.142	39.047.481.600						
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.580.116.535	(16.660.231.319)	-	(469.836.535)	(6.549.951.319)						
Chi trả cổ tức	-	-	-	(36.679.560.000)	-	-	(36.679.560.000)						
Số dư cuối kỳ này	305.663.000.000	21.296.416.003	213.467.972.946	74.929.897.071	16.666.120	122.343.066.083	737.717.018.223						



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	58,50%	178.812.000.000	58,50%	178.812.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41,50%	126.851.000.000	41,50%	126.851.000.000
	<b>100%</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>305.663.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000		305.663.000.000	
- Vốn góp đầu kỳ	305.663.000.000		292.500.000.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	-		13.163.000.000	
- Vốn góp cuối kỳ	305.663.000.000		305.663.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.679.560.000		36.679.560.000	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-		-	
<b>Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
- *Cổ phiếu phổ thông*  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
- *Cổ phiếu phổ thông*  
Số lượng cổ phiếu đã lưu hành (VND)

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.566.300	30.566.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	30.566.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	30.566.300
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015	01/01/2015
Quy đầu tư phát triển	213.467.972.946	202.887.856.411
VND		
	213.467.972.946	202.887.856.411

21. CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	841,29	2.027,72
- Đồng Euro (EUR)	185,12	286,72

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
- Phải thu khách hàng	360.020.238	364.737.775
VND		
	360.020.238	364.737.775

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

6 tháng đầu năm 2015	96.507.778,685
6 tháng đầu năm 2014	80.778.705,102
	21.337.638,718
	489.468.425,368
	<b>591.584.769,188</b>

Doanh thu bán điện  
Doanh thu cung cấp dịch vụ  
Doanh thu hợp đồng xây dựng

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

6 tháng đầu năm 2015	48.450.087,258
6 tháng đầu năm 2014	43.911.310,517
	19.322.922,111
	406.689.934,382
	<b>469.924.167,010</b>

Giá vốn của bán điện  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  
Giá vốn của hợp đồng xây dựng

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2015	1.687.989,583
6 tháng đầu năm 2014	1.747.445,003
	5.325.433,633
	62.645,000
	-
	-
	<b>7.135.523,636</b>

Lãi tiền gửi, lãi cho vay  
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn  
Cổ tức, lợi nhuận được chia  
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  
Doanh thu hoạt động tài chính khác

**25 . CHI PHÍ TẠI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2015	46.925.874,264
6 tháng đầu năm 2014	56.172.896,010
	357.034,857
	72.114,141
	410.883,085
	13.822,500
	239.600,496
	(17.660,083,090)
	804,620
	<b>47.446,964,170</b>

Lãi tiền vay  
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ  
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn  
thất đầu tư  
Chi phí tài chính khác

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.414.638.157	3.108.181.098
Chi phí nhân công	17.704.622.738	19.746.872.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.022.491.865	2.567.053.750
Thuế, phí, lệ phí	1.114.071.205	1.124.997.566
Chi phí dự phòng	2.069.000	439.338.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.925.558.879	2.623.713.980
Chi phí khác bằng tiền	5.314.986.307	5.525.976.173
<b>30.498.438.151</b>	<b>35.136.133.536</b>	
6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
VND	VND	

27 . THU NHẬP KHÁC

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.414.638.157	3.108.181.098
Chi phí nhân công	17.704.622.738	19.746.872.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.022.491.865	2.567.053.750
Thuế, phí, lệ phí	1.114.071.205	1.124.997.566
Chi phí dự phòng	2.069.000	439.338.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.925.558.879	2.623.713.980
Chi phí khác bằng tiền	5.314.986.307	5.525.976.173
<b>30.498.438.151</b>	<b>35.136.133.536</b>	
6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
VND	VND	

Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định  
Thu nhập từ công nợ không phải trả  
Thu nhập từ bán khí thải CDM  
Thu nhập khác

28 . CHI PHÍ KHÁC

Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	322.778.560	893.857.412
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	1.552.346.306	893.857.412
Chi phí bán phát thải CDM	-	559.521.442
Chi phí khác	150.524.148	95.780.700
<b>2.025.649.014</b>	<b>1.549.159.554</b>	
6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
VND	VND	

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	10.594.543.105	10.706.569.050
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.123.546.850	9.711.577.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8.359.329.343	14.622.702.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.342.268.638)	(13.228.874.567)
<b>7.140.607.555</b>	<b>11.105.405.353</b>	
6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
VND	VND	

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ



**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2015
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22%
		2.990.614.925
		2.894.909.178
		<b>2.990.614.925</b>
		<b>2.894.909.178</b>
		VND
		01/01/2015

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6 tháng đầu năm 2015
		(95.705.747)
		(80.980.742)
		VND
		6 tháng đầu năm 2014
		(80.980.742)
		(80.980.742)

**31 . LẠI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lại cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lợi nhuận sau thuế	6 tháng đầu năm 2015
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.857.672.458
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.916.306.825
		31.916.306.825
		VND
		6 tháng đầu năm 2014
		31.916.306.825
		31.916.306.825
		30.069.031
		1.042
		1.061

(\*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6 tháng đầu năm 2015
	Chi phí nhân công	246.667.233.616
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.956.232.747
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.256.243.081
	Chi phí khác bằng tiền	10.278.642.875
		101.068.856.754
		479.227.209.073
		VND
		6 tháng đầu năm 2014
		67.261.340.282
		78.153.409.573
		54.274.139.542
		160.890.190.417
		137.141.729.369
		497.720.809.183



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
trở xuống	đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng

**Tại ngày 30/06/2015**

Tiền và các khoản	-	-	84.478.622.602
tương đương tiền	504.246.555.283	365.000.000	504.611.555.283
Phải thu khách	-	-	26.889.141.728
hàng, phải thu khác	-	-	36.757.067.825
Các khoản cho vay	26.889.141.728	-	26.889.141.728
Dầu tư dài hạn	-	36.757.067.825	36.757.067.825
<b>615.614.319.613</b>	<b>37.122.067.825</b>	<b>-</b>	<b>652.736.387.438</b>

**Tại ngày 01/01/2015**

Tiền và các khoản	-	-	104.040.561.943
tương đương tiền	528.713.716.791	365.000.000	529.078.716.791
Phải thu khách	-	-	27.089.141.728
hàng, phải thu khác	-	-	57.000.000
Các khoản cho vay	27.089.141.728	-	27.089.141.728
Dầu tư ngắn hạn	-	38.170.492.586	38.170.492.586
Dầu tư dài hạn	-	38.535.492.586	38.535.492.586
<b>659.900.420.462</b>	<b>38.535.492.586</b>	<b>-</b>	<b>698.435.913.048</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Trên 1 năm	Trên 5 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm
Từ 1 năm	Trên 5 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm
VND	VND	VND	VND
trở xuống			
743.134.957,805	8.592.462,958	385.957.800,679	1.137.685.221,442
Chi phí phải trả	-	-	19.436.783,801
phải trả khác	-	-	
Phải trả người bán,	-	250.183,925	144.140.275,935
143.890.092,010			
Vay và nợ	8.592.462,958	385.707,616,754	974.108.161,706
579.808.081,994			
Tại ngày 30/06/2015			
Vay và nợ	15.022.624,649	379.279,915,063	1.040.081.780,347
645.779.240,635			
Phải trả người bán,	-	252.250,371	150.559.600,857
150.307,350,486			
phải trả khác	-	-	18.776.146,440
Chi phí phải trả	-	-	
18.776.146,440			
814.862.737,561	15.022.624,649	379.532.165,434	1.209.417.527,644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



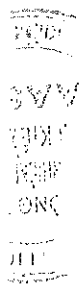
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán điện		Hoạt động thương mại dịch vụ		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	456.660.996.583		96.507.778.685		3.170.391.320		556.339.166.588		-			556.339.166.588
Chi phí bộ phận trực tiếp	388.003.763.901		48.450.087.258		2.768.999.361		439.222.850.520		-			439.222.850.520
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>68.657.232.682</b>		<b>48.057.691.427</b>		<b>401.391.959</b>		<b>117.116.316.068</b>		<b>-</b>			<b>117.116.316.068</b>
Tài sản bộ phận	1.130.807.311.406		767.885.310.295		7.850.685.107		1.906.543.306.808		-			1.906.543.306.808
Tài sản không phân bổ	-		-		-		155.100.376.987		-			155.100.376.987
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.130.807.311.406</b>		<b>767.885.310.295</b>		<b>7.850.685.107</b>		<b>2.061.643.683.795</b>		<b>-</b>			<b>2.061.643.683.795</b>
Nợ phải trả bộ phận	832.278.946.047		445.638.980.585		5.778.137.319		1.283.696.063.951		-			1.283.696.063.951
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		40.230.601.621		-			40.230.601.621
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>832.278.946.047</b>		<b>445.638.980.585</b>		<b>5.778.137.319</b>		<b>1.323.926.665.572</b>		<b>-</b>			<b>1.323.926.665.572</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



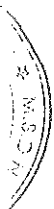
36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thực kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải trả khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	4.956.095.594	1.908.816.261
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		1.219.826.371	1.717.641.471
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.219.826.371	1.717.641.471

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng đã được kiểm toán AASC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Trong năm 2014, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo Công văn số 2621TCT-TCKT ngày 04/12/2014 của Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty lập lại theo phương pháp giản tiếp để so sánh với số liệu kỳ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
121	1. Đầu tư ngắn hạn	27.494.056.585	121	1. Chứng khoán kinh doanh	404.914.857	(27.089.141.728)
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(347.914.857)	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(347.914.857)	-
131	1. Phải thu khách hàng	500.798.739.220	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	500.798.739.220	-
132	2. Trả trước cho người bán	42.506.950.925	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.506.950.925	-
135	5. Các khoản phải thu khác	22.890.536.849	135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27.089.141.728	27.089.141.728
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.907.216.137)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	43.822.193.708	20.931.656.859
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	20.931.656.859	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(20.931.656.859)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	365.000.000	365.000.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.723.544.832	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.723.544.832	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	70.520.415.909	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	70.520.415.909	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.349.923.323)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.349.923.323)	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	365.000.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(365.000.000)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

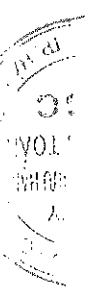
**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

311	1. Vay và nợ ngắn hạn	645.779.240.635	320	1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	645.779.240.635	-
312	2. Phải trả người bán	119.128.442.506	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	119.128.442.506	-
313	3. Người mua trả tiền trước	64.911.771.159	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.911.771.159	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.777.626.367	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.777.626.367	-
315	5. Phải trả người lao động	40.948.547.336	314	5. Phải trả người lao động	40.948.547.336	-
316	6. Chi phí phải trả	18.776.146.440	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.776.146.440	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	108.455.084.030	317	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	108.455.084.030	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.178.907.980	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	31.178.907.980	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.969.910.020	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.969.910.020	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	252.250.371	337	6. Phải trả dài hạn khác	252.250.371	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	394.302.539.712	338	7. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	394.302.539.712	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	305.663.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	177.292.466.787	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	305.663.000.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	25.595.389.624	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	202.887.856.411	25.595.389.624
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.412.015.932	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.412.015.932	(25.595.389.624)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	16.666.120	421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	31.767.325.987	-
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	115.623.093.476	421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	64.644.689.945	-
			422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	16.666.120	-
			429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	115.623.093.476	-





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số Tên khoản mục

Số tiền

Mã số

Tên khoản mục

Số tiền

Thay đổi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

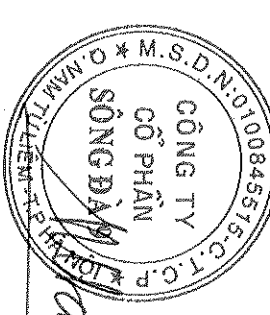
24	8. Chi phí bán hàng	82.000.000	25	9. Chi phí bán hàng	82.000.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.136.133.536	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.136.133.536
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông/chiều số	5.724.853.851	62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	5.724.853.851
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	31.916.306.825	61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	31.916.306.825

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	512.321.196.236	33	3. Tiền thu từ đi vay	512.321.196.236
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(530.082.298.875)	34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(530.082.298.875)

*(Signature)*

*(Signature)*



**Phùng Thị Minh Nghĩa**  
Người lập

**Quách Mạnh Hải**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Hoàng Cường**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015